
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2021

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.316.172.391.449	1.462.839.215.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	641.553.582.230	219.322.711.611
1. Tiền	111		404.156.054.780	198.909.108.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		237.397.527.450	20.413.603.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		618.144.607.184	46.920.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		618.144.607.184	46.920.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		822.160.342.764	975.469.626.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	607.576.212.601	731.919.464.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.065.858.805	48.878.129.457
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33.349.285.000	32.625.979.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	148.557.848.414	171.460.470.742
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.388.862.056)	(9.414.417.550)
IV. Hàng tồn kho	140	7	78.065.202.671	124.428.336.566
1. Hàng tồn kho	141		78.065.202.671	124.428.336.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.248.656.600	96.698.540.816
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.022.853.597	1.211.092.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.149.378.904	91.331.226.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.576.424.099	4.156.221.674
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		63.500.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.515.096.644.136	8.695.631.385.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.400.304.638	122.984.283.349
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	131.550.304.638	126.134.283.349
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.150.000.000)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		6.044.520.750.744	6.238.520.709.686
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.920.408.747.077	6.104.093.281.543
- Nguyên giá	222		7.518.230.145.220	7.477.102.910.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.597.821.398.143)	(1.373.009.628.536)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	124.112.003.667	134.427.428.143
- Nguyên giá	228		157.439.431.893	157.561.710.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.327.428.226)	(23.134.282.319)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.056.043.753.134	1.136.982.809.271
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		687.620.444.660	614.726.749.147
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		368.423.308.474	522.256.060.124
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	344.929.847.457	350.744.115.288
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		322.129.847.457	322.944.115.288
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.800.000.000	22.800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		940.519.963.992	845.623.010.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	940.519.963.992	845.623.010.116
VII. Lợi thế thương mại	269		682.024.171	776.458.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.831.269.035.585	10.158.470.601.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		7.028.091.088.367	7.197.644.656.394
I. Nợ ngắn hạn	310		1.273.916.341.104	1.194.862.964.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	433.669.129.162	490.683.782.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.161.530.801	81.427.702.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	36.282.994.329	23.794.441.300
4. Phải trả người lao động	314		17.008.347.342	21.016.216.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	106.582.663.589	95.037.607.286
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	529.393.220.266	362.737.071.284
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	88.531.276.519	97.778.930.894
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.287.179.096	22.387.212.096
II. Nợ dài hạn	330		5.754.174.747.263	6.002.781.691.623
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		967.010.108	1.191.236.986
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	564.809.499.408	551.589.958.881
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	5.149.937.492.288	5.411.539.750.297
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.460.745.459	38.460.745.459
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.803.177.947.218	2.960.825.945.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.803.177.947.218	2.960.825.945.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.486.319.650.000	2.686.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		84.541.583.395	84.824.223.592
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.247.635.329	122.247.635.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		139.078.152.770	80.626.534.570
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.268.880.352	315.688.161.155
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.809.272.418	(235.061.626.585)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(29.009.074.276)	(13.192.098.313)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.831.269.035.585	10.158.470.601.572

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

Hà Nội, Việt Nam

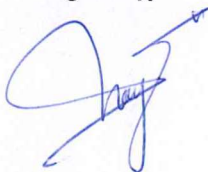
Ngày 13 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	247.033.155.467	215.852.423.119	873.390.943.944	761.665.090.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	1.018.608.191	764.206.566	3.232.902.029	11.140.015.001
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		246.014.547.276	215.088.216.553	870.158.041.915	750.525.075.487
4. Giá vốn hàng bán	11	20	167.594.025.006	250.978.276.071	589.683.501.703	665.347.885.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.420.522.270	(35.890.059.518)	280.474.540.212	85.177.189.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	218.664.236.169	503.791.931	244.917.482.425	60.297.693.779
7. Chi phí tài chính	22	22	74.519.310.832	58.191.700.509	307.371.075.615	237.596.645.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.519.310.832	57.819.700.509	306.129.540.903	197.290.779.043
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.716.653.017	1.615.505.680	2.012.109.567	(10.964.515.995)
9. Chi phí bán hàng	25	23	20.116.848.412	18.165.306.643	63.142.400.643	28.257.825.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	28.448.148.683	54.505.217.014	102.348.254.177	121.014.253.343
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		175.717.103.529	(164.632.986.073)	54.542.401.769	(252.358.356.743)
12. Thu nhập khác	31		965.912.591	1.000.981.918	4.154.067.440	13.033.880.048
13. Chi phí khác	32		1.349.532.447	1.565.916.220	6.950.032.736	7.699.020.138
14. Lợi nhuận khác	40		(383.619.856)	(564.934.302)	(2.795.965.296)	5.334.859.910
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.333.483.673	(165.197.920.375)	51.746.436.473	(247.023.496.833)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	(1.452.320.685)	(11.505.489.020)	3.955.129.417	(3.580.733.940)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		176.785.804.358	(153.692.431.355)	47.791.307.056	(243.442.762.893)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		182.289.623.322	(151.967.347.537)	65.223.826.123	(235.061.626.585)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.503.818.964)	(1.725.083.818)	(17.432.519.067)	(8.381.136.308)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	668	(602)	241	(875)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	668	(602)	241	(875)

Người lập




Trần Thị Trà My

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 1 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		51.746.436.473	(247.023.496.833)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			318.571.323.223	368.371.102.364
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		252.384.820.239	251.374.115.373
Các khoản dự phòng	03		4.974.444.506	(22.510.281.960)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(244.917.482.425)	(57.783.510.092)
Chi phí lãi vay	06		306.129.540.903	197.290.779.043
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		370.317.759.696	121.347.605.531
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		241.210.189.100	887.930.312.402
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		127.302.190.032	(86.154.177.491)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		142.611.897.551	(300.643.825.102)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		56.247.747.113	(38.555.995.401)
Tiền lãi vay đã trả	14		(450.392.122.909)	(388.132.918.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.403.868.055)	(53.639.451.500)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.994.305.334
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.335.819.275)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		429.893.792.528	142.810.035.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.290.427.186)	(51.672.234.004)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	13.165.618.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(678.849.607.184)	(46.581.300.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49.125.000.000	6.767.331.485
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		814.267.831	(246.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		137.267.700.000	94.971.907.713
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.120.057.014	4.654.913.863
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(536.813.009.525)	21.060.237.239
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của đơn vị khác	31		800.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		56.504.035.091	81.187.851.094
Tiền trả nợ gốc vay	34		(327.353.947.475)	(171.807.492.044)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.907.415)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		529.150.087.616	(90.624.548.365)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		422.230.870.619	73.245.724.701
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	219.322.711.611	146.076.986.910
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	641.553.582.230	219.322.711.611

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 1 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sát nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ Nam Định lên Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2007. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 vào ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là: HUT.

1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng đường hầm;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây lắp điện, nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ du lịch, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Trồng cây hàng năm khác. Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đại lý bán điện; Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị;
- Thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật);

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đầu tư vào các công ty con hoạt động trong lĩnh vực BOT, dịch vụ y tế, quản lý.

1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con không quá 12 tháng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

TT	Tên công ty	Trụ sở	Tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97	99,97	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	97,82	97,82	Dịch vụ
3	Công ty CP Bệnh viện Mắt Hà Nội cơ sở 2	Hà Nội	67,00	67,00	Y tế
4	Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Nam Định	100	100	Xây lắp
5	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100	100	Hạ tầng giao thông
6	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100	100	Hạ tầng giao thông
7	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100	100	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH T'Hospital	Hà Nội	100	100	Đầu tư lĩnh vực y tế
9	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Hà Nội	100	100	Dịch vụ
10	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Hà Nội	98,08	98,08	Dịch vụ thu phí
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Hà Nội	38,61	38,61	Xây lắp
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	Phú Thọ	30,00	30,00	Hạ tầng giao thông

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết của Công ty thì khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con phát sinh lãi khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ hoặc bán tài sản cho công ty liên doanh, liên kết, Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận khoản lãi tương ứng với phần sở hữu của các bên khác trong công ty liên doanh, liên kết. Khoản lãi chưa thực hiện được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ thu hồi tài sản trên báo cáo của công ty liên doanh, liên kết.

Trường hợp Công ty thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

C.P. 12

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hoá bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán hoặc để cho thuê dài hạn đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu một lần trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty và các công ty con, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, các chi phí phát triển đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành hàng hóa bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí hoàn thiện nội thất văn phòng và chi phí khác. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Trong đó, chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và các công ty con. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ theo doanh thu từ Dự án.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng phải trả dài hạn của Công ty là Chi phí đại tu một dự án BOT được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

3.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, Phí quản lý vận hành một dự án bất động sản nhận trước); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mãi: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế nhưng không quá 3 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2021 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Các dự án BOT của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	1.131.569.885	1.916.395.973
Tiền gửi ngân hàng	403.024.484.895	196.992.712.145
Các khoản tương đương tiền	237.397.527.450	20.413.603.493
TỔNG CỘNG	641.553.582.230	219.322.711.611

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải thu từ cung cấp dịch vụ xây dựng và các dịch vụ liên quan	382.014.031.221	385.850.027.477
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	34.064.850.792	200.524.890.916
Phải thu khác	191.497.330.588	145.544.546.545
TỔNG CỘNG	607.576.212.601	731.919.464.938

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Tạm ứng	25.387.049.025	24.861.852.944
Ký cược, ký quỹ	54.309.920.068	41.054.170.000
Phải thu khác	68.860.879.321	105.544.447.798
TỔNG CỘNG	148.557.848.414	171.460.470.742
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	<i>142.817.848.414</i>	<i>165.810.470.742</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	<i>5.740.000.000</i>	<i>5.650.000.000</i>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	67.063.013.848	67.580.628.639
Phải thu khác	64.487.290.790	58.553.654.710
TỔNG CỘNG	131.550.304.638	126.134.283.349

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá bất động sản	23.648.548.289	-	52.447.240.118	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.605.315.989	-	28.142.322.051	-
Hàng tồn kho khác	39.811.338.393	-	43.838.774.397	-
TỔNG CỘNG	78.065.202.671	-	124.428.336.566	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	133.889.027
Các khoản khác	1.022.853.597	1.077.203.125
TỔNG CỘNG	1.022.853.597	1.211.092.152
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí lãi vay	875.156.403.922	724.199.941.488
Chi phí trả trước khác	65.363.560.070	121.423.068.628
TỔNG CỘNG	940.519.963.992	845.623.010.116

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TIẾP THEO (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	44.228.855.418	130.131.091.139	33.931.450.288	10.215.351.512	7.258.596.161.722	7.477.102.910.079
Tăng	-	502.350.000	-	-	22.534.727	524.884.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.138.897.827	-	-	74.860.789.833	76.999.687.660
Tăng khác	-	-	-	-	188.494.545	188.494.545
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.136.363.635)	(3.906.214.450)	-	-	(6.042.578.085)
Giảm khác	(20.181.351.006)	(3.846.989.104)	(1.831.031.818)	(159.736.364)	(4.524.145.414)	(30.543.253.706)
Số cuối năm	24.047.504.412	126.788.986.227	28.194.204.020	10.055.615.148	7.329.143.835.413	7.518.230.145.220
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	16.875.361.815	37.530.715.915	14.231.851.048	7.425.245.062	1.296.946.454.696	1.373.009.628.536
Khấu hao	1.845.592.368	8.782.220.391	2.001.465.658	588.030.515	228.879.931.289	242.097.240.221
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.666.666.663)	(2.551.549.166)	-	-	(4.218.215.829)
Giảm khác	(7.576.284.507)	(3.488.107.324)	(1.375.497.866)	(159.736.364)	(467.628.724)	(13.067.254.785)
Số cuối năm	11.144.669.676	41.158.162.319	12.306.269.674	7.853.539.213	1.525.358.757.261	1.597.821.398.143
Số đầu năm	27.353.493.603	92.600.375.224	19.699.599.240	2.790.106.450	5.961.649.707.026	6.104.093.281.543
Số cuối năm	12.902.834.736	85.630.823.908	15.887.934.346	2.202.075.935	5.803.785.078.152	5.920.408.747.077

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số đầu năm	157.561.710.462	157.561.710.462
Mua mới	143.845.631	143.845.631
Giảm khác	(266.124.200)	(266.124.200)
Số cuối năm	157.439.431.893	157.439.431.893
Đã khấu hao hết		
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	23.134.282.319	23.134.282.319
Khấu hao	10.193.145.907	10.193.145.907
Số cuối năm	33.327.428.226	33.327.428.226
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	134.427.428.143	134.427.428.143
Số cuối năm	124.112.003.667	124.112.003.667

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

11.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Một dự án khu nhà ở sinh thái	426.555.525.444	426.555.525.444	342.610.876.580	342.610.876.580
Một dự án Khu đô thị mới	260.044.350.117	260.044.350.117	271.387.548.865	271.387.548.865
Một dự án xây dựng nhà ở	1.020.569.099	1.020.569.099	728.323.702	728.323.702
TỔNG CỘNG	687.620.444.660	687.620.444.660	614.726.749.147	614.726.749.147

11.2 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang có số dư chiếm trên 10% tổng số dư như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Một dự án đầu tư xây dựng một tuyến đường	189.828.432.414	313.997.271.394
Một dự án Khu đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.1)	322.129.847.457	-	322.944.115.288	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	22.800.000.000	-	22.800.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	344.929.847.457	-	350.744.115.288	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

12.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng công ty Thăng Long - CTCP	246.510.416.618	-	246.510.416.618	246.299.452.337	-	246.299.452.337
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ	75.619.430.839	-	75.619.430.839	76.644.662.951	-	76.644.662.951
Công ty CP Bất động sản Thái An (i)	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Tasco Thăng Long (i)	-	-	-	-	-	-
Công ty CP D-Tech (i)	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	322.129.847.457	-	322.129.847.457	322.944.115.288	-	322.944.115.288

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã thoái vốn 100% khỏi các công ty liên kết này.

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần ĐT PT Nhà và Đô thị HUD8	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Cotabig	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
TỔNG CỘNG	22.800.000.000	-	22.800.000.000	22.800.000.000	-	22.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho người bán	324.895.605.666	380.908.449.558
Trong đó:		
- Một đối tác doanh nghiệp	66.130.390.052	80.955.381.439
- Phải trả cho người bán khác	258.765.215.614	299.953.068.119
Phải trả cho bên liên quan	108.773.523.496	109.775.333.206
TỔNG CỘNG	433.669.129.162	490.683.782.764

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT	2.861.172.918	133.350.232.962	120.510.769.443	15.700.636.437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.373.051.307	56.990.857.928	57.403.868.055	19.960.041.180
Thuế Thu nhập cá nhân	554.932.076	4.714.198.543	4.699.599.197	569.531.422
Thuế khác	5.284.999	2.945.094.751	2.897.594.460	52.785.290
TỔNG CỘNG	23.794.441.300	198.000.384.184	185.511.831.155	36.282.994.329

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trích trước giá vốn các bất động sản đã bàn giao	51.674.574.540	47.857.345.120
Lãi vay phải trả	6.693.880.428	14.741.281.538
Các khoản chi phí phải trả khác	48.214.208.621	32.438.980.628
TỔNG CỘNG	106.582.663.589	95.037.607.286

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc ngắn hạn	196.741.818.782	115.413.937.975
Phải trả khác	332.651.401.484	247.323.133.309
TỔNG CỘNG	529.393.220.266	362.737.071.284
Dài hạn		
Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	387.390.619.458	398.382.747.984
Các khoản phải trả dài hạn khác	177.418.879.950	153.207.210.897
TỔNG CỘNG	564.809.499.408	551.589.958.881

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay từ các đối tác (i)	88.531.276.519	88.531.276.519	28.504.035.091	37.751.689.466	97.778.930.894	97.778.930.894
TỔNG CỘNG	88.531.276.519	88.531.276.519	28.504.035.091	37.751.689.466	97.778.930.894	97.778.930.894
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng (ii)	5.149.937.492.288	5.149.937.492.288	28.000.000.000	289.602.258.009	5.411.539.750.297	5.411.539.750.297
TỔNG CỘNG	5.149.937.492.288	5.149.937.492.288	28.000.000.000	289.602.258.009	5.411.539.750.297	5.411.539.750.297

Đơn vị tính: VND

- (i) Khoản vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay một số cá nhân để bù đắp vốn cho một dự án.
- (ii) Khoản vay dài hạn tại các Ngân hàng để thực hiện các dự án BOT; dự án xây dựng hệ thống thu phí không dừng và kiểm soát tải trọng xe và một dự án bệnh viện.



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	2.686.319.650.000	84.921.165.989	119.568.635.329	328.927.063.655	(4.810.962.005)	3.214.925.552.968
Tăng khác	-	-	2.679.000.000	-	-	2.679.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.215.000.000)	-	(3.215.000.000)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(235.061.626.585)	(8.381.136.308)	(243.442.762.893)
Giảm khác	-	(96.942.397)	-	(10.023.902.500)	-	(10.120.844.897)
Số cuối năm	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.570	(13.192.098.313)	2.960.825.945.178
Năm nay						
Số đầu năm	2.686.319.650.000	84.824.223.592	122.247.635.329	80.626.534.570	(13.192.098.313)	2.960.825.945.178
Tăng vốn trong năm	800.000.000.000	-	-	-	-	800.000.000.000
Lỗi trong năm nay	-	-	-	65.223.826.123	(17.432.519.067)	47.791.307.056
Giảm khác	-	(282.640.197)	-	(6.772.207.923)	1.615.543.104	(5.439.305.016)
Số cuối năm	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	139.078.152.770	(29.009.074.276)	3.803.177.947.218

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.686.319.650.000	2.686.319.650.000
Vốn góp tăng trong năm	800.000.000.000	-
Số cuối năm	<u>3.486.319.650.000</u>	<u>2.686.319.650.000</u>

18.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	348.631.965	268.631.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	348.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	348.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	348.631.965	268.631.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Tổng doanh thu	247.033.155.467	215.852.423.119
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động thu phí	172.197.129.031	160.119.029.307
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	15.445.429.802	11.536.043.016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.780.560.270	38.190.722.648
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.610.036.364	6.006.628.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.018.608.191)	(764.206.566)
Doanh thu thuần	246.014.547.276	215.088.216.553

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Giá vốn hoạt động thu phí	115.430.846.562	164.726.446.364
Giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản	10.104.439.183	58.821.094.388
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	32.782.023.625	21.128.799.353
Giá vốn hợp đồng xây dựng	9.276.715.636	6.301.935.966
TỔNG CỘNG	167.594.025.006	250.978.276.071

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Doanh thu hoạt động tài chính	218.664.236.169	503.791.931
TỔNG CỘNG	218.664.236.169	503.791.931

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Lãi tiền vay	74.519.310.832	58.191.700.509
TỔNG CỘNG	74.519.310.832	58.191.700.509

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Chi phí bán hàng	20.116.848.412	18.165.306.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.448.148.683	54.505.217.014
TỔNG CỘNG	48.564.997.095	72.670.523.657

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	(1.452.320.685)	(11.505.489.020)
TỔNG CỘNG	(1.452.320.685)	(11.505.489.020)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.791.307.056	(243.442.762.893)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	65.223.826.123	(235.061.626.585)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	270.964.480	268.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	(875)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người lập



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Oanh

Phó Tổng giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 1 năm 2022